

Chính sách và thực tiễn triển khai pháp luật hôn nhân và gia đình đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng biên giới Việt Nam - Lào

Hoàng Phương Mai^(*)

Tóm tắt: Bài viết tập trung phân tích một số vấn đề về chính sách và thực tiễn đặt ra trong triển khai pháp luật hôn nhân và gia đình đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng biên giới Việt Nam - Lào, trong đó nêu bật một số khía cạnh như thực trạng hôn nhân xuyên biên giới, kết hôn không giá thú và những khó khăn trong quá trình triển khai thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài của đồng bào dân tộc thiểu số nơi đây. Qua đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị góp phần xây dựng chính sách hôn nhân gia đình ở vùng biên giới ngày càng hoàn thiện hơn.

Từ khóa: Chính sách hôn nhân gia đình, Dân tộc thiểu số vùng biên giới, Biên giới Việt Nam - Lào

Abstract: The article analyzes several issues relating policy and practice raised in the process of implementing the Law on marriage and family for ethnic minorities in the Vietnam - Laos border area, in which highlighting such aspects as the current situation of cross-border marriage, unregistered cohabitation, and difficulties in marriage registration procedures involving foreign elements. Thereby, it proposes several recommendations to improve the marriage and family policy in border areas.

Keywords: Marriage and Family Policy, Ethnic Minorities in Border Areas, Vietnam - Laos Border

1. Mở đầu

Đường biên giới giữa Việt Nam và Lào dài khoảng 2.340 km, trải dài qua 10 tỉnh của Việt Nam, gồm: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam và Kon Tum; tiếp giáp với 10 tỉnh của Lào, gồm: Phongsaly, Luang Prabang,

Houaphanh, Xieng Khouang, Bolikhamxai, Khammoun, Savannakhet, Salavan, Xekong và Attapu (Ủy ban Biên giới Quốc gia, 2012: 6). Đây là địa bàn đa dạng về thành phần tộc người. Các vấn đề về lịch sử tộc người, lao động, di cư, giao thương, hôn nhân xuyên biên giới... là những yếu tố cấu thành nên các mối quan hệ tộc người liên/xuyên biên giới giữa hai nước Việt Nam - Lào, nhân, gia đình các tộc người thiểu số nơi đây.

^(*) TS., Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam; Email: maihp.vass@gmail.com

Các dân tộc cư trú hai bên đường biên giới Việt - Lào có mối quan hệ đồng tộc và hòa thuận từ lâu đời, do đó gia đình nơi đây mang những yếu tố đặc trưng về loại hình (như: gia đình hỗn hợp dân tộc, gia đình đa quốc tịch...) và những đặc điểm về hoàn cảnh (như: gia đình khuyết thiếu do người cha hoặc mẹ lao động di cư tự do qua biên giới, quan hệ họ hàng đồng tộc ở cả hai bên biên giới, hôn nhân xuyên biên giới trong đó phần lớn là các cuộc hôn nhân bất hợp pháp, nhiều thành viên trong gia đình không có đăng ký hộ khẩu, hộ tịch...).

Với đặc trưng và đặc điểm nêu trên, bài viết tập trung vào một số nội dung nổi bật về chính sách và thực tiễn đặt ra trong quá trình triển khai pháp luật hôn nhân và gia đình đối với đồng bào DTTS vùng biên giới Việt Nam - Lào¹.

2. Chính sách, pháp luật hôn nhân và gia đình đối với đồng bào dân tộc thiểu số

Đảng và Nhà nước Việt Nam trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật đã sớm quan tâm đến các chính sách về hôn nhân và gia đình. Từ năm 1959, Luật Hôn nhân và gia đình đã được xây dựng khá bài bản, sau đó được bổ sung chi tiết hơn vào năm 1986, thời điểm này đã có những quy định mang tính nguyên tắc về áp dụng luật hôn nhân và gia đình phù hợp với nhóm chủ thể là đồng bào DTTS ở miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa (Điều 35, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 55, Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986). Đến năm 2000, Luật Hôn nhân và gia đình được sửa đổi, khẳng định sâu sắc hơn chính sách của

Đảng và Nhà nước trong bảo đảm và xây dựng chế độ hôn nhân và gia đình tiến bộ, phù hợp với đặc thù của khu vực đồng bào DTTS cư trú ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, khuyến khích phát huy những phong tục tập quán tốt đẹp về hôn nhân và gia đình của các dân tộc ít người (Điều 6).

Trong bối cảnh một số DTTS vùng biên giới vẫn có thói quen thực hành các hủ tục lạc hậu, kết hôn không đăng ký với chính quyền, chưa nhận thức đúng mức về ranh giới, chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Nghị định số 32/2002/NĐ-CP ngày 27/3/2002 được Chính phủ ban hành đã quy định việc áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình đối với các DTTS, hướng dẫn đồng bào các vấn đề như: áp dụng phong tục, tập quán hôn nhân và gia đình, trách nhiệm của Nhà nước đối với quan hệ hôn nhân và gia đình của người dân thuộc các DTTS, quan hệ vợ chồng và các thành viên khác trong gia đình, thủ tục đăng ký kết hôn...

Để khuyến khích xác lập các quan hệ hôn nhân và gia đình theo pháp luật, Chính phủ ban hành Nghị định số 68/2002/NĐ-CP ngày 10/7/2002 quy định thủ tục riêng để áp dụng việc đăng ký kết hôn, nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới (sau đó, một số điều của Nghị định này được bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 69/2006/NĐ-CP ngày 21/7/2006 của Chính phủ). Những điều kiện cụ thể hóa trong Nghị định giúp cho pháp luật bám sát với thực tế đời sống và văn hóa của đồng bào vùng biên giới Việt Nam.

Nhận thức được tiến trình phát triển không ngừng của xã hội, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII, ngày 19/6/2014, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 sửa đổi chính thức được thông qua và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015. Trong đó, nội dung đáng chú ý tại Điều 7 của Luật đã thể hiện việc

¹ Một phần nội dung bài viết là kết quả của Đề tài khoa học “Tổng quan nghiên cứu về chính sách dân tộc ở vùng biên giới Việt Nam” do TS. Phạm Quang Linh, ThS. Trần Hồng Thu đồng chủ nhiệm, Viện Dân tộc học chủ trì, thực hiện năm 2020.

tôn trọng bản sắc của mỗi tộc người thiểu số, phát huy phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp, vận động nhân dân xóa bỏ tập quán lạc hậu, xây dựng quan hệ hôn nhân và gia đình tiến bộ. Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, đặc biệt tại Chương III, các điều từ 19 đến 26 đã làm rõ các thủ tục đăng ký kết hôn, hồ sơ, trình tự, thời hạn, thủ tục kết hôn có yếu tố nước ngoài. Có thể nhận thấy đây là nỗ lực của Nhà nước trong việc hoàn thiện Luật Hôn nhân và gia đình, trong đó đối tượng là đồng bào DTTS có quan hệ hôn nhân xuyên biên giới, có yếu tố nước ngoài được quan tâm đáng kể.

3. Một số vấn đề thực tiễn đặt ra trong triển khai chính sách, pháp luật hôn nhân và gia đình đối với đồng bào dân tộc thiểu số vùng biên giới Việt Nam - Lào

Sự phân bố dân cư các xã biên giới Việt - Lào mang tính đặc thù của vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, địa hình phức tạp và hiểm trở. Nhìn chung, cư dân dọc tuyến thưa thớt, chủ yếu tập trung ở thị trấn, thị xã và ven quốc lộ. Nơi đây vốn là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc có nền văn hóa lâu đời (như: dân tộc Thái, Khơ mú, Mông... thuộc các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An; dân tộc Chứt, Bru Vân Kiều, Giẻ Triêng, Cơ tu... ở các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Nam, Quảng Ngãi...), mối quan hệ bền chặt trong sinh hoạt hằng ngày giữa công dân hai nước láng giềng đã tạo nên những nét tương đồng trong phong tục, tập quán giữa các tộc người. Bên cạnh đó, không gian văn hóa rộng lớn vùng biên giới là cơ sở cho quá trình giao thoa mạnh mẽ mang tính “xuyên biên giới” một cách tự nhiên, do đó các quan hệ hôn nhân giữa công dân hai nước xảy ra cũng là điều tất

yếu. Quan hệ dân tộc gần gũi tạo điều kiện thuận lợi cho thanh niên đến tuổi kết hôn dễ dàng lựa chọn vợ/chồng là người đồng tộc ở bên kia biên giới (Đặng Thị Hoa, 2016). Ngoài ra, nhiều cửa khẩu thông thương với các nước láng giềng ngày càng được mở ra cũng khiến cho số lượng hôn nhân xuyên biên giới ngày càng gia tăng.

Theo số liệu thu thập từ chính quyền một số địa phương có đường biên giới giáp Lào, tình trạng kết hôn xuyên biên giới không đăng ký với chính quyền khá phổ biến, cụ thể như: có 7 cặp tại Bản Bua Hin, xã Mường Hung (huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La); 13 cặp ở bản Kéo Hượn, xã Phù Nhi (huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa); 8 cặp bản ở bản Trường Sơn, xã Nậm Cắn (huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An); riêng xã Đoạc Mây (huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An) có ít nhất 50 trường hợp lấy vợ là người Mông ở Lào và trên 100 người từ xã này đi lấy chồng là người Mông ở Lào (Lý Hành Sơn, 2015). Bên cạnh nguyên nhân về đặc điểm văn hóa thì trình độ nhận thức (về quốc gia, quốc giới, chủ quyền lãnh thổ,...) của một bộ phận đồng bào còn hạn chế, ảnh hưởng đến việc thực thi chính sách pháp luật của đồng bào DTTS. Mặc dù Chính phủ Việt Nam và chính quyền các địa phương có đường biên giới đã nỗ lực trong việc đưa ra các khuôn khổ pháp lý và chính sách nhằm quản lý, hỗ trợ đời sống người dân vùng biên giới, song thực tế sự phức tạp của vấn đề này vẫn đặt ra nhiều thách thức trong quản lý xã hội vùng biên hiện nay. Nước bạn Lào cũng cho rằng, đây là vấn đề cần phải giải quyết cấp bách, tuy nhiên còn gặp rất nhiều trở ngại trong quá trình thực hiện (Lý Hành Sơn, 2015).

Tại vùng biên giới Việt - Lào, kết hôn không giá thú đặc biệt nổi lên tại các huyện biên giới thuộc hai tỉnh Quảng Nam và

Quảng Trị, gây khó khăn cho công tác quản lý hộ tịch, hộ khẩu và an ninh biên giới. Theo số liệu thống kê sơ bộ của Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam (tháng 11/2012), có 33 trường hợp người Việt Nam di cư tự do, 47 người Việt kết hôn không giá thú với người Lào tại Huyện Đắc Chung, 11 người Việt Nam kết hôn không giá thú với người Lào tại huyện Kà Lùm của Lào. Huyện Nam Giang có 25 trường hợp người Lào kết hôn không giá thú với người Việt Nam, sinh sống tại địa bàn các xã Đắc Tôi, Đắc Pre, La Êê và thị trấn Thanh Mỹ; 17 trường hợp người Lào di cư tự do sinh sống tại xã Đắc Tôi. Huyện Tây Giang cũng có 26 trường hợp người Lào kết hôn không giá thú với người Việt Nam, thuộc địa bàn các xã biên giới A Xan, Ch'Om và Ga Ry. Phần lớn các hộ dân di cư tự do và kết hôn không giá thú sinh sống ở các xã biên giới Việt - Lào đều gặp khó khăn do không có hộ khẩu, thiếu đất sản xuất, việc học tập của con cái gặp trở ngại do thiếu các loại giấy tờ cần thiết... Nhiều gia đình bày tỏ mong muốn được nhập quốc tịch của nước sở tại mà mình đang sinh sống để ổn định cuộc sống, cải thiện sinh kế... (Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam, 2012).

Từ thực tế trên, nhằm giải quyết vấn đề di cư tự do và kết hôn không giá thú tại khu vực biên giới Việt - Lào, năm 2013, chính phủ hai nước đã ký *Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước*. Thỏa thuận nhấn mạnh: “Đối với những cặp vợ chồng kết hôn không giá thú, trên nguyên tắc nhân đạo, tôn trọng phong tục, tập quán của nhau và quan hệ hữu nghị đặc biệt Việt Nam - Lào, hai bên thống nhất tạo điều kiện

thuận lợi cho số dân cư này được đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mỗi nước... (Bộ Ngoại giao, 2013). Mục tiêu của thỏa thuận này là bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người di cư tự do, tạo điều kiện thuận lợi cho những công dân kết hôn chưa đăng ký vẫn được ổn định cuộc sống tại nước cư trú hoặc nước gốc (đối với những người không được cư trú, phải về nước); ngăn chặn tổ chức, cá nhân hoặc nhóm người xấu gây ảnh hưởng tới an ninh trật tự trong vùng biên giới hai nước.

Việc kết hôn với người đồng tộc bên kia biên giới nằm trong phạm trù vấn đề về văn hóa phong tục. Song kết hôn do lao động di cư, tự do tìm hiểu, vì mục đích kinh tế hoặc các yếu tố khác lại là vấn đề nảy sinh nhiều hơn trong xã hội hiện nay. Hơn nữa, mối quan hệ này rất dễ bị lợi dụng để xây dựng đường dây đưa người qua biên giới bất hợp pháp, vận chuyển, buôn bán hàng cấm... Tính phức tạp của vấn đề lại càng cần nhiều hơn sự kiểm soát đúng mức của các cơ quan chức năng. Trước đây, thủ tục đăng ký kết hôn đối với các trường hợp có yếu tố nước ngoài hết sức phức tạp, Sở Tư pháp tỉnh có trách nhiệm trong nghiên cứu thẩm tra hồ sơ, sau đó báo cáo kết quả lên ủy ban nhân dân tỉnh cấp quyết định. Quá trình thẩm định hồ sơ kéo dài do phải xin nhiều loại giấy tờ trong thời hạn cụ thể, trong khi đó đồng bào DTTS đôi khi lại có những bất đồng về ngôn ngữ, dè dặt trong giao tiếp nên gây hạn chế trong các cuộc phỏng vấn trực tiếp, vì vậy người dân có tâm lý ngại thực hiện các thủ tục liên quan. Bên cạnh đó, lệ phí đăng ký kết hôn xuyên biên giới lên đến 2.000.000 đồng (Xem: Phạm Trọng Cường, 2003) là mức phí cao so với điều kiện kinh tế khó khăn của phần lớn đồng bào DTTS, do vậy ý thức tự giác đăng ký kết hôn của đồng bào thiểu số

cũng không phổ biến. Theo tập tục văn hóa truyền thống, các tộc người thiểu số vùng biên giới chủ yếu tuân theo các nghi thức từ lâu đời của cộng đồng nên dường như họ không dành sự quan tâm đến những quy định pháp lý hay các thủ tục cần thiết khi kết hôn xuyên biên giới.

Để giải quyết tình trạng trên, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2013/NĐ-CP ngày 28/3/2013 về trình tự đăng ký kết hôn đối với trường hợp công dân Việt Nam đã chung sống như vợ chồng với công dân nước láng giềng ở khu vực biên giới. Theo đó, hồ sơ đăng ký kết hôn được quy định đơn giản hơn, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận kết hôn là ủy ban nhân dân xã - nơi một trong hai người vợ hoặc chồng có hộ khẩu thường trú. Điều này tạo thuận lợi cho hai bên đăng ký kết hôn, đảm bảo phù hợp pháp luật và giảm thiểu tình trạng kết hôn không giá thú, lợi dụng hôn nhân xuyên biên giới vào những hoạt động trái pháp luật, từ đó bảo vệ tốt hơn nhân quyền của công dân Việt Nam. Thực tiễn đã cho thấy tính hiệu quả của chính sách này, bởi người dân tiếp cận được các thủ tục hành chính dễ dàng hơn, thuận tiện trong việc đi lại giải quyết các giấy tờ cần thiết. Tuy nhiên, nhiều cán bộ tư pháp cấp xã lại chưa được đào tạo bài bản trong quản lý nhà nước về kết hôn, hộ tịch... nên vẫn gây ra những vướng mắc, khó khăn nhất định.

Với mục đích tăng cường khuyến khích người dân đăng ký quốc tịch, hộ tịch và kết hôn có thủ tục hợp pháp, năm 2017, Việt Nam tiếp tục ban hành Thông tư số 64/2017/TT-BTC ngày 27/6/2017 của Bộ Tài chính *Hướng dẫn miễn lệ phí quốc tịch, lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú cho người được phép cư trú* theo quy định của Thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Lào. Theo đó, đối tượng được

miễn lệ phí là người được cơ quan chức năng Việt Nam cho phép cư trú, trong đó người kết hôn không giá thú sau khi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật mỗi nước có nguyện vọng xin phép cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng thuộc đối tượng được miễn lệ phí (Bộ Tài chính, 2017). Tháng 12/2019, tỉnh Quảng Trị (Việt Nam) cùng 2 tỉnh Salavan và Savannakhet (Lào) đã tích cực, chủ động hợp tác chặt chẽ hoàn thành việc giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới. Tỉnh Quảng Trị đã phối hợp với Bộ Tư pháp Việt Nam tiến hành rà soát và lập hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam cho 756 người trong tổng số 855 người di cư tự do (Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị, 2019).

Thủ tục pháp lý dành cho các trường hợp đặc thù như con của những người kết hôn xuyên biên giới trở về Việt Nam sinh sống được Nhà nước hướng dẫn cụ thể nhằm khuyến khích người chăm sóc trẻ nhanh chóng khai báo, làm giấy khai sinh và các thủ tục hộ tịch, hộ khẩu cho trẻ em để trẻ được hưởng các chính sách hỗ trợ về giáo dục và y tế. Chính quyền địa phương sẽ xác nhận những trường hợp con theo mẹ về Việt Nam sinh sống, cấp giấy khai sinh theo thủ tục con ngoài giá thú. Có không ít phụ nữ kết hôn xuyên biên giới không thành công mang theo con trở về nước, có tâm lý mặc cảm vì không có việc làm, trình độ học vấn thấp, không có giấy tờ tùy thân, điều kiện kinh tế khó khăn,... nên thường lảng tránh các cuộc giao tiếp trong cộng đồng, thậm chí lẩn trốn cơ quan chức năng. Những trở ngại đó khiến cán bộ hỗ trợ pháp lý khó tiếp cận và động viên họ đăng ký khai sinh, nhập tịch cho trẻ, do đó vẫn còn những trường hợp trẻ thiệt thòi do không

được hưởng các chế độ an sinh xã hội cả ở Việt Nam và Lào.

Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Quảng Nam cũng đã phối hợp chặt chẽ với lực lượng bảo vệ biên giới của Lào thực hiện nghiêm Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới giữa hai nước; làm tốt công tác trao trả, tiếp nhận người di cư tự do tại cửa khẩu biên giới theo quy định. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân trong khu vực biên giới tuân thủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giải quyết dân di cư tự do liên quan đến vấn đề kết hôn xuyên biên giới (Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam, 2012).

Có thể nói, các tộc người thiểu số là bộ phận hết sức quan trọng trong kết cấu dân cư của nước ta, tuy nhiên với việc sinh sống chủ yếu ở những địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới có điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn như vùng biên giới Việt - Lào thì việc thực thi có hiệu quả các chính sách, pháp luật của Nhà nước về hôn nhân và gia đình còn nhiều bất cập. Vì vậy, vấn đề hỗ trợ pháp lý trong hôn nhân và gia đình ở khu vực này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Yếu tố tình cảm, quan hệ tộc người, quan hệ xã hội và quan hệ liên/xuyên biên giới khiến cho đối tượng của vấn đề trở nên nhạy cảm và khó quản lý trong khuôn khổ pháp luật, bởi phong tục, tập quán và tình hình thực tế luôn đa dạng. Do đó, Nhà nước cần phải nắm bắt được thực trạng, ban hành luật, các văn bản dưới luật, các nghị định, thông tư hướng dẫn các quy định liên quan kịp thời và phù hợp với thực tiễn.

4. Kết luận và khuyến nghị

Qua thực trạng đề cập ở trên, có thể thấy thực tế triển khai chính sách hôn nhân và gia đình đối với các DTTS vùng biên giới

Việt Nam - Lào vẫn còn gặp nhiều trở ngại, đặc biệt là ở cấp cơ sở. Chính vì vậy, chúng tôi đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Một là, cần rà soát, xác minh chính xác những đối tượng di cư tự do, kết hôn không giá thú để có biện pháp giúp đỡ họ nhập quốc tịch, đăng ký kết hôn đúng luật định. Đồng thời rà soát giúp cho những người đã hoàn tất thủ tục đăng ký kết hôn, nhập quốc tịch được cấp đất ở, đất sản xuất cũng như đào tạo nghề. Cần tăng cường các biện pháp giảm nghèo hiệu quả, có chính sách phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm cư dân là DTTS vùng biên giới Việt - Lào.

Hai là, để giảm thiểu tình trạng kết hôn không giá thú, cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền trong đồng bào DTTS vùng biên giới Việt - Lào, đặc biệt với đối tượng phụ nữ, trẻ em gái. Việc nâng cao nhận thức cho cộng đồng DTTS nói chung về các vấn đề hôn nhân và gia đình là một chiến lược lâu dài nhằm đổi được hành vi tồn tại từ lâu đời trở thành tập quán của họ.

Ba là, với đặc điểm vùng biên giới Việt - Lào luôn tiềm ẩn những nguy cơ như vượt biên trái phép, đi lại thăm thân tự do, lợi dụng quan hệ đồng tộc, quan hệ hôn nhân xuyên biên giới để buôn bán hàng cấm, bắt cóc phụ nữ, trẻ em..., Nhà nước cần phải có những biện pháp mạnh mẽ hơn trong quản lý để ổn định tình hình an ninh và chính trị tại các địa phương có chung đường biên giới với nước bạn Lào.

Bốn là, nguồn nhân lực thực thi pháp luật của Nhà nước ở vùng biên giới Việt - Lào còn tương đối mỏng, đội ngũ cán bộ tuyên truyền chưa đủ mạnh. Do vậy, để thu hút cán bộ có trình độ cao và sẵn sàng công tác lâu dài tại địa phương, cần có chế độ đãi ngộ phù hợp, qua đó khuyến khích cán bộ yên tâm hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ.

Nhìn chung, sự di động dân cư, mạng lưới thân tộc hai bên biên giới Việt - Lào, quan hệ kinh tế biên mậu... khiến đặc điểm cấu trúc gia đình các tộc người nơi đây trở nên cơ động, mềm dẻo hơn; do đó, để chính sách hôn nhân và gia đình thực thi hiệu quả, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, với sự phối hợp của các ban ngành chức năng và tư vấn chính sách từ các nhà nghiên cứu khoa học xã hội. Điều đó giúp gia đình mỗi tộc người phát triển ổn định, giữ gìn tập quán tốt đẹp và hưởng đầy đủ các chế độ chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực tế triển khai cho thấy chính sách hôn nhân và gia đình đối với đồng bào DTTS vùng biên giới Việt - Lào luôn cần có sự linh hoạt, chứa đựng tính đặc thù, tính pháp chế cao, song phải mềm dẻo trong công tác dân vận để triển khai chính sách, pháp luật được hiệu quả, kịp thời. Bên cạnh việc cải thiện quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi cá nhân, không thể phủ nhận những đóng góp quan trọng của Luật Hôn nhân và gia đình trong việc bảo vệ an ninh, quốc phòng khu vực biên giới và việc nâng cao chất lượng dân số, cũng như nguồn nhân lực sau này của đất nước □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Ngoại giao (2013), *Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về việc giải quyết vấn đề người di cư tự do, kết hôn không giá thú trong vùng biên giới hai nước*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/2013-De-an-thoa-thuan-Viet-Nam-Lao-nguoi-di-cu-tu-do-ket-hon-khong-gia-thu-218153.aspx>, truy cập ngày 01/4/2020.
2. Bộ Tài chính (2017), Thông tư số 64/2017/TT-BTC *Hướng dẫn miễn lệ phí quốc tịch, lệ phí hộ tịch, đăng ký cư trú cho người được phép cư trú*, ban hành ngày 27/6/2017, <https://hethongphapluat.com/thong-tu-64-2017-tt-btc-huong-dan-mien-le-phi-quoc-tich-le-phi-ho-tich-dang-ky-cu-tru-cho-nguoi-duoc-phep-cu-tru-theo-quy-dinh-cua-thoa-thuan-giua-viet-nam-lao-ve-giai-quyet-van-de-nguoi-di-cu-tu-do-ket-hon-khong-gia-thu-tron.html>, truy cập ngày 12/4/2020.
3. Phạm Trọng Cường (2003), *Hỏi đáp về Luật Hôn nhân và gia đình với đồng bào dân tộc thiểu số và quan hệ hôn nhân - gia đình có yếu tố nước ngoài*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đặng Thị Hoa (2016), *Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Lý Hành Sơn (2015), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia của một số tộc người vùng miền núi phía Bắc”, *Báo cáo kết quả đề tài cấp Bộ*, Viện Dân tộc học.
6. Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Nam (2012), *Báo cáo tại Hội nghị sơ kết 1 năm thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU về “Tăng cường nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới trong tình hình mới”*, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.
7. Ủy ban Biên giới Quốc gia (2012), “Tổng quan chung về Biên giới Việt Nam - Lào”, *Tạp chí Tuyên giáo Trung ương*, số 2, tr. 6.
8. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, năm 2020*, số 221/BC-UBND, ngày 22/12.